
**THÂM Ý QUA HÌNH TƯỢNG
PHẬT VÀ BỒ-TÁT**

LỜI ĐẦU SÁCH

Thờ Phật và Bồ-tát là cốt tử lòng nhớ ơn, cung kính và học đòi theo hạnh nguyện của các ngài. Bởi vì chư Phật đã trải vô số kiếp cần khổ tu hành và đã biết bao nhiêu lần hy sinh thân mạng để mưu cầu sự an vui lợi ích cho chúng sanh. Chư Bồ-tát cũng thực hành theo hạnh nguyện của chư Phật, nhưng chưa được viên mãn. Cho nên, các ngài đã phát đại nguyện lăn xả vào cuộc đời khổ đau ô trược này để cứu độ chúng sanh. Mỗi vị đều đầy đủ tất cả công hạnh như nhau, song tùy sở nhân tu hành từ vô lượng kiếp của mỗi vị mà có hiển bày ưu liệt khác nhau. Chúng ta họa, tạc, tô tượng các ngài để thờ, là vì ngưỡng mộ hạnh nguyện cao cả của các ngài và tỏ lòng tri ân, kính mến tâm vị tha không bờ bến của các ngài.

Nhưng, gần đây có nhiều Phật tử thờ tượng Phật, Bồ-tát mà không đúng ý nghĩa nói trên. Họ thờ Phật,

Bồ-tát với tính cách nhờ sự có mặt của các ngài ở trong nhà để bọn ma quỷ tinh quái sợ oai không dám đến phá phách. Hoặc họ thờ Phật, Bồ-tát để nhờ sự ban ơn cho gia đình hạnh phúc, làm ăn phát đạt. Hoặc họ thờ theo cổ lệ ông bà để lại, mà không biết ý nghĩa gì. Do đó, Phật, Bồ-tát đã mất tư cách bậc thầy sáng suốt của người dẫn đường chúng sanh, mà trở thành vị thần linh có đủ uy thế ban phúc giáng họa.

Bởi thấy những sai lầm ấy, tôi không ngại chổ nghiên cứu chưa thấu đáo, sự hiểu biết còn nông cạn, cũng cố gắng viết thành tập sách này. Mong rằng tập sách nhỏ này đóng góp được một chút trong công cuộc xiển dương chánh pháp. Tập sách này chỉ phác họa sơ qua tiểu sử hoặc tiền thân, hạnh nguyện, biểu tượng và thâm ý của mỗi tượng Phật, Bồ-tát. Trong đây, tôi nhắm vào những vị Phật, Bồ-tát được hàng Phật tử kính thờ nhiều nhất để giải thích, ngoài ra còn nhiều vị nữa, chưa đề cập đến. Chờ tập sách này ra đời, nếu được sự ủng hộ nồng nhiệt của các Phật tử và sự chỉ bảo thêm của các bậc cao minh, chúng tôi sẽ cố gắng viết tập thứ hai bàn đến tượng những vị Bồ-tát có thờ ở chùa, nhưng ít được các Phật tử biết đến.

Pháp Lạc thất

Đầu mùa hạ năm 1967 - PL.2511

Kính ghi

THÍCH THANH TỪ

DẪN KHỞI

Bất cứ một tôn giáo nào phần nghi lễ thờ phụng vẫn được coi là phần thiêng liêng quan trọng. Nhờ hình thức ấy gây cho tín đồ thêm vững niềm tin và thánh hóa tâm hồn họ trong những khi hành lễ. Nhưng, riêng về Phật giáo về mặt thờ phụng, chúng ta thấy mỗi chùa của mỗi tông phái đều có lối thờ phụng khác nhau, nhất là giữa Nam tông và Bắc tông.

Nam tông Phật giáo trong chùa thờ Phật, chỉ thờ duy nhất một đức Phật Thích-ca. Ngoài ra, có thờ các vị La-hán đều là những vị đệ tử tôn túc của đức Phật Thích-ca. Tượng đức Phật Thích-ca, tạc hình lúc ngài đang tu khổ hạnh trong Khổ Hạnh lâm (Tapovana), thân thể gầy ốm chỉ còn da bọc xương; hoặc tạc hình lúc ngài thành đạo ngồi dưới cội cây bồ-đề; hoặc khi ngài nhập Niết-bàn thân nằm ngay thẳng nghiêng bên hữu dưới cội cây ta-la song thọ. Những hình tượng ấy đều căn cứ vào lịch sử đức Phật Thích-ca, với hình thức người Ấn Độ rõ ràng.

Bắc tông Phật giáo trong chùa không những thờ đức Phật Thích-ca, mà còn thờ Phật Di-đà, Phật Di-lặc (là Phật tương lai), Phật Đại Nhật, Phật Dược Sư... Ngoài ra, còn thờ các vị Bồ-tát như: Bồ-tát Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn-thù, Phổ Hiền, Địa Tạng...; các vị La-hán như: thập lục La-hán, hay thập bát La-hán, ông Tiêu, ông Hộ, ông Thiện, ông Ác... Những hình tượng này đa số có tính cách siêu thực, những vị Phật, Bồ-tát không có trong lịch sử ở thế giới chúng ta.

Sự thờ phụng dị biệt đó, là kết quả của hai quan niệm khác nhau.

Nam tông Phật giáo quan niệm hiện thân đức Phật Thích-ca là một con người, như bao nhiêu con người khác, cũng già, cũng bệnh, cũng chết... Đức Phật chỉ khác con người ở chỗ giác ngộ chân lý, cõi được vòng sanh tử luân hồi, tự tại giải thoát không còn tái sanh đời sau. Ngoài đức Phật Thích-ca-mâu-ni do thái tử Sĩ-đạt-ta, người Ấn Độ xuất gia tu hành thành đạo, không còn vị Phật nào khác, ngoại trừ bảy đức Phật tiếp nối ra đời trên thế giới này. Quan niệm ấy là y cứ bốn bộ kinh Nikāya.

Bắc tông Phật giáo quan niệm hiện thân đức Phật Thích-ca-mâu-ni chỉ là sự thị hiện, là một hóa thân. Nếu có già, bệnh, chết..., chẳng qua ngài thị hiện cho giống người đời để hóa độ họ, kỳ thật pháp thân ngài là như như bất động, không sanh không diệt. Bởi thị hiện nên không nơi nào xứ nào mà chẳng có Phật, hiện thân người Ấn Độ chỉ là một giai đoạn trong muôn triệu

giai đoạn, một hóa thân trong muôn triệu hóa thân. Cho nên, Bắc tông Phật giáo không thấy đức Phật Thích-ca thật là người Ấn Độ, mà là người của tất cả chúng sanh, tùy người nước nào tưởng nhớ ngài thì ngài hóa thân người nước ấy để giáo hóa. Ngoài đức Phật Thích-ca còn có vô số đức Phật ở nhiều cõi khác, hiện thời cũng tùy duyên hóa độ chúng sanh như đức Phật Thích-ca. Chư Phật hỗ tương hóa độ nên hỗ tương giới thiệu công hạnh, thệ nguyện của nhau cho chúng sanh cõi mình biết, tùy sở thích của họ phát nguyện tu hành để được sanh vào cõi Phật nào cũng quý. Đến chư Bồ-tát cũng thế, chẳng phải chỉ riêng ở cõi này, mà ở khắp các cõi trong mười phương, thường tùy từng chư Phật trợ lực giáo hóa chúng sanh, mỗi vị có mỗi công hạnh, thệ nguyện đặc biệt riêng. Quan niệm này xuất xứ từ trong các bộ kinh Bát-nhã, Lăng-nghiêm, Bảo Tích, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm...

Nhận xét qua hai quan niệm trên, những hình thức Phật và La-hán thờ trong chùa Nam tông, chúng ta tìm hiểu chắc không khó lắm, vì có lịch sử rõ ràng. Chỉ những hình tượng Phật, Bồ-tát thờ trong các chùa Bắc tông mới thật khó hiểu, vì thờ với tính cách tượng trưng siêu thực. Giờ đây, chúng ta thử tìm hiểu từng tượng một xem ý nghĩa thế nào?



TƯỢNG PHẬT THÍCH-CA-MÂU-NI

(*Śakyāmuni Buddha*)

1. Danh hiệu

Thích-ca, Trung Hoa dịch là Năng Nhân. Mâu-ni dịch là Tịch Mặc. Nghĩa là người hay phát khởi lòng nhân mà tâm hồn luôn luôn yên tĩnh.

2. Lược sử

Trước đây trên hai mươi lăm thế kỷ, ở Ấn Độ có vị Thánh xuất thế, đó là đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Khi ấy, xã hội Ấn Độ chia làm bốn đẳng cấp: Bà-la-môn (Brāhmaṇa), Sát-đế-lợi (Kṣatriya), Phệ-xá (Vaiśyas) và Thủ-đà (Sudda), đức Phật Thích-ca sanh trong dòng quý tộc thuộc đẳng cấp thứ hai. Thân sinh ngài là vua Tịnh Phạn (Suddodhana) và thân mẫu là hoàng hậu Ma-da (Maya), ở thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu).

Ngài giáng sanh vào ngày trăng tròn, tháng hai Ấn Độ, nhằm ngày rằm tháng tư âm lịch Trung Hoa. Tên ngài là Sĩ-đạt-ta (Siddhārtha).

Ra đời chưa đầy một tháng, ngài đã mồ côi mẹ, nhờ Di Mẫu nuôi dưỡng cho đến trưởng thành. Năm mười chín tuổi, ngài trốn vua cha vượt thành xuất gia tầm thầy học đạo. Tương truyền trước khi xuất gia, ngài đã dạo chơi bốn cửa thành thấy cảnh sanh, già, bệnh, chết. Từ đó, ngài ôm lòng thương cảm vô hạn, quyết tìm con đường giải thoát cho mình và tất cả chúng sanh. Vì thế, ngài cương quyết ruồng bỏ ngai vàng và mọi lạc thú ở đời, xuất gia tầm đạo, mặc dầu có lắm người hết lời khuyên nhủ ngăn cản.

Sau khi xuất gia, ngài lê bước khắp nơi tìm thầy học đạo. Ngài đã từng tham học với hai vị sư trụ danh đương thời là A-la-la Ka-la-ma (Ārāḍa Kālāma) và Uất-dầu Lam-phất (Udraka Rāmaputra). Nhưng xét đến kết quả đạo lý của họ đều không làm cho ngài thỏa mãn.

Sau đó, ngài từ giã họ vào rừng sâu tu khổ hạnh sáu năm, mỗi ngày chỉ ăn uống chút ít đủ duy trì mạng sống, nhưng rốt cuộc cũng chẳng đem lại kết quả gì. Cuối cùng nhận thấy phương pháp khổ hạnh không phải là con đường chân chánh, ngài liền từ bỏ nó, trở lại lối sống bình thường, vận dụng tâm trí quán sát tướng chân thật của vũ trụ. Một hôm, ngày thứ bốn mươi chín ở dưới cội bồ-đề, ngài bưng ngộ thấy rõ chân lý của cuộc đời, biết được mọi người đều có đủ khả năng giác ngộ

và giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Sau khi đã chứng đạo, ngài không ấp ủ tư lợi riêng mình, liền nhập thế phổ độ chúng sanh. Từ đó, ngài du hành thuyết pháp suốt bốn mươi chín năm, chu du đến một phần ba xứ Ấn Độ. Những môn đồ được ngài giáo hóa đông vô kể. Nơi ngài thường đến và thường lưu trú là thành Vương Xá (Rājagṛaha) nước Ma-kiệt-đà (Magadha), thành Phệ-xá-ly (Vaiśālī), thành Xá-vệ (Śrāvastī) nước Câu-tát-la (Kosala).

Năm tám mươi tuổi, nơi rừng ta-la song thọ (sala) ngoài thành Câu-thi-na (Kūśinagara), sau buổi thuyết pháp cuối cùng, ngài vào Niết-bàn (Nirvāṇa).

3. Biểu tượng

Vào trong các chùa Phật giáo Bắc tông, ngay giữa chánh điện hoặc thờ một tượng Phật Thích-ca, hoặc thờ ba tượng ngồi ngang, đức Thích-ca ngự giữa, bên phải đức Phật Thích-ca là Phật A-di-đà, bên trái là Phật Di-lặc (Phật tương lai). Lối thờ này tượng trưng Tam Thế Phật, Phật Thích-ca là Phật hiện tại, Phật Di-đà là Phật quá khứ, Phật Di-lặc là Phật tương lai. Bất cứ lối thờ nào, đức Thích-ca đều ngự ở giữa, nên cũng gọi ngài là đức Trung Tôn.

Tượng Phật Thích-ca không giống người Ấn Độ, mà tùy ở nước nào tạo tượng ngài giống người nước ấy. Ngài ngự trên đài sen, hai tay để ấn tam-muội, đôi mắt khép lại ba phần tư.

4. Thâm ý

Nhìn sơ qua hình tượng đức Phật Thích-ca, chúng ta đã thấy những điểm cách xa thực tế. Tại sao người ta không tạo tượng ngài thật giống người Ấn Độ, ngồi trên tòa cỏ dưới cội cây bồ-đề?

Bởi vì Bắc tông Phật giáo quan niệm đức Phật không phải căn cứ vào con người xác thịt tầm thường, mà thấy Phật là pháp thân thường trụ. Hiện thân thái tử Sĩ-đạt-ta tu hành thành Phật, chỉ là một giai đoạn, một hóa thân tùy cơ cảm của chúng sanh thị hiện đầy thôi. Đã là hóa thân tùy cơ cảm thì ở đâu có cảm đức Phật đều ứng hiện như nguyện để độ họ. Vì thế, ở Việt Nam cảm mộ Phật, Phật sẽ thị hiện người Việt Nam, ở Trung Hoa cảm mộ Phật, Phật sẽ hiện người Trung Hoa để hóa độ... Đó là tư tưởng siêu thực, không còn thấy Phật ở trong một hình thức cố định nào. Đức Phật đã đồng hóa theo từng dân tộc, từng chủng loại. Do tư tưởng này, Bắc tông Phật giáo đối với đức Phật không thấy xa lạ, mà rất gần gũi thân mật và phát sanh tín ngưỡng *Phật tùy tâm hiện*. Ta hãy nghe vị quốc sư núi Yên Tử nói với vua Trần Thái Tông, khi ông này lên núi cầu đạo:

Núi vốn không có Phật, chỉ có ở tâm. Lắng tâm mà thấy, đấy gọi là chân Phật. Nay bệ hạ muốn giác ngộ tâm ấy thì đứng ở trần gian mà thành Phật, không phải khốn khổ cầu Phật ở ngoài.

(Khóa Hư Lục)

Đã tin Phật tùy tâm hiện, nếu tâm mình tưởng Phật tức là có Phật hiện đến. Do đó phát sanh tín ngưỡng *Phật hiện cứu khổ mọi người*. Cho nên, những khi lâm tai, mắc họa, người ta hay thành kính, lễ mễ cầu Phật hiện mách bảo cho phương cách thoát khỏi tai họa.

Phật ngự trên đài sen cũng là một ý nghĩa tượng trưng siêu thực. Bởi vì hoa sen được biểu thị cho đức tánh thanh tịnh và giải thoát. Hoa sen phát xuất trong vũng bùn nhơ nhớp, mà vẫn tỏa ra mùi hương thanh khiết. Đó là đặc tính không thể tìm được trong các loài hoa khác. Nằm giữa vũng bùn nhơ nhớp, mà không bị lây nhiễm mùi hôi hám, trái lại còn đầy đủ hương vị thơm tho, đó mới thật là thanh tịnh. Vì cái thanh tịnh ngay giữa chỗ ô uế, mới chân thật thanh tịnh. Nếu hoa sen mọc giữa bãi cát trắng phau, hay trên gò đất khô sạch sẽ, dầu có hương sắc gấp mấy lần hơn vẫn không được quý trọng. Bởi nó chui từ vũng bùn hôi hám mà lên, lại giữ được tính cách thanh khiết, nên mới được mọi người hâm mộ. Đức Phật cũng thế, trước kia ngài cũng là một con người như chúng ta, cũng có gia đình, cũng hưởng giàu sang sung sướng, nhưng con người ấy không bị dục lạc làm ô nhiễm, không bị sợi dây gia đình trói buộc. Ở trong cảnh nhiễm ô dục lạc mà tâm hồn ngài trinh bạch, ngồi trong tù ngục gia đình mà chí ngài đã vượt ra ngoài vũ trụ mênh mông. Đức tánh trinh bạch và siêu việt ấy, chỉ có hoa sen mới đủ sức tượng trưng.

Bắc tông Phật giáo đặt trọng ý nghĩa *thanh tịnh trong ô nhiễm* nên chủ trương *phiền não tức Bồ-đề, sanh tử tức Niết-bàn*. Không thể tìm Bồ-đề ngoài phiền não, không thể có Niết-bàn ngoài sanh tử. Cứ ngay trong phiền não chúng ta khéo chuyển sẽ thành Bồ-đề, trong sanh tử khéo chuyển sẽ thành Niết-bàn. Không chán sợ trốn tránh, không mơ ước mong cầu nơi nào khác. Vì thế, đi đến chủ trương tích cực nhập thế. Bởi vì không thể có đức Phật ngoài chúng sanh, không thể có cõi Cực lạc thanh tịnh ngoài cõi Ta-bà uế trước.

Đôi mắt đức Phật đăm chiêu nhìn xuống là biểu thị quán sát nội tâm. Giáo lý Phật dạy là giáo lý nội quan luôn luôn phản chiếu nội tâm để tự giác tự ngộ. Tâm mình là chủ nhân ông của mọi hành động, mọi nghiệp quả. Ngộ được tự tâm là thấy được nguồn gốc vũ trụ và nhân sanh. Vì thế, Phật giáo chủ trương con người làm chủ mọi quả báo an lạc hay đau khổ của mình. Muốn tránh quả khổ đau, cầu quả an lạc, con người phải tự sửa đổi hành vi trong tâm niệm mà hành động nơi tự thân mình. Một tâm niệm lành, một hành động tốt sẽ đến cho ta kết quả an vui hạnh phúc. Ngược lại, một tâm niệm ác, một hành động xấu sẽ chuốc lấy kết quả khổ đau về nơi mình. Chỉ có ta mới đủ thẩm quyền ban phúc giáng họa cho ta. Sự cầu cạnh, sự van xin nơi tha nhân hay thần linh, nếu có chỉ là phần phụ thuộc không đáng kể. Cho nên, ta phải quán sát lại ta, để luyện lọc tâm tánh và sửa đổi hành động của mình. Ách yếu của sự tu hành là phản quán tự tâm.

Vua Trần Nhân Tông hỏi về bốn phạm, tông chỉ Thiên, Tuệ Trung Thượng Sĩ đáp: *Phản quan tự kỷ bốn phạm sự, bất từng tha đắc.* (Soi lại nơi mình là việc bốn phạm, không từ nơi người mà được).

(Tam Tổ Thực Lục)

Những phút sống lại nội tâm đương nhiên đôi mắt đăm chiêu nhìn xuống như khi chúng ta muốn kiểm soát lại tâm tư hay hành động của mình, dù đi, đứng, ngồi đôi mắt chúng ta nhất định phải nhìn xuống. Khi chúng ta muốn van xin điều gì với những người đáng kính bên ngoài dĩ nhiên đôi mắt phải trông lên vị ấy. Vì thế, khi nhìn lên đôi mắt đức Phật, đôi mắt các vị Thánh của tôn giáo khác, chúng ta có thể nhận biết tôn giáo nào chủ trương nội quan, tôn giáo nào chủ trương ngoại quan.

Trên đỉnh đức Thích-ca có cục thịt nổi cao gọi là nhục kế (cục thịt đỏ), để biểu thị cho trí tuệ tuyệt vời. Theo các kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm... Trên đỉnh đức Phật có tướng không thể thấy, tướng ấy bậc Bồ-tát từ sơ địa trở lên chỉ thấy được đôi phần, trừ Phật với Phật mới thấy trọn vẹn. Tướng ấy biểu thị cho pháp thân vì chúng sanh không thể thấy nên gọi là vô kiến đỉnh tướng.

Chung quanh tượng Phật có những tia hào quang sáng chiếu để tiêu biểu ánh sáng trí tuệ của Phật lúc nào cũng soi sáng thế gian. Theo trong kinh nói, chung quanh đức Phật luôn luôn có hào quang soi sáng một tầm.

Bởi vì con người luôn luôn có một lớp nghiệp bao quanh, nếu nghiệp ác thì hiện lên vầng hắc ám, chúng sanh trông thấy kinh sợ, nếu nghiệp thiện thì hiện ra ánh sáng trong lành, chúng sanh trông thấy sanh tâm kính mến. Vì mắt thịt chúng ta quá thô thiển nên không thể trông thấy rõ ràng, song nếu tinh tế nhận xét cũng có thể nhận biết phần nào. Như người hiền lành đến trước chúng ta nhìn thoáng gương mặt là ta có cảm tình ngay. Nếu người dữ đến trước chúng ta, nhìn sơ qua ta tự nhiên nảy sanh ác cảm liền. Cái linh cảm ấy không phải căn cứ vào hình thức, mà nó siêu hình thức. Thiết thực nhất là các anh đồ tể khi vào xóm làng bị chó theo đuổi sủa không thôi, dù họ chỉ đi tay không cũng thế. Cho nên ngày xưa các vị tu hành đắc đạo, có ai đến tham học, một phen nhìn qua là các ngài biết phước duyên kẻ ấy mỏng hay dày, rồi tùy căn cơ giáo hóa. Đức Phật là con người thuần thiện tâm thanh tịnh, trí sáng suốt thì ánh hào quang bao bọc chung quanh là lẽ đương nhiên.

Phật giáo Bắc tông thường thờ tượng Phật Thích-ca sơ sanh. Tượng này hình một hài nhi đứng trên hoa sen, tay phải chỉ lên, tay trái chỉ xuống. Đó là biểu thị một bậc Thánh nhân xuất thế, vừa lọt lòng mẹ đã có những hành động siêu phàm. Và câu ngài thốt ra lúc ấy là:

*Trên trời dưới trời,
Chỉ ta hơn hết,
Tất cả thế gian
Sanh, già, bệnh, chết.*

Nghĩa là từ nhân gian đến các cõi trời, đối với vấn đề sanh, già, bệnh, chết chỉ có ngài là người vượt ra và cứu thoát tất cả. Song Bắc tông Phật giáo thường thường dẫn hai câu đầu thôi, để nhấn mạnh vào chữ *ta* ám chỉ pháp thân tuyệt đối, trên trời dưới đất không gì bì kịp.

Đây chỉ lược giải thích vài đặc điểm trong hình tượng đức Phật Thích-ca. Mong rằng những khi đến lễ dưới chân tượng ngài, mỗi người đều ý thức được mình phải làm gì đối với hình ảnh biểu thị ấy. Sự hữu ích của việc lễ Phật gốc ở chỗ nhận được thâm ý rồi thể theo đó sống một cuộc đời cao đẹp như ngài.



TƯỢNG PHẬT A-DI-ĐÀ

(*Amita Buddha*)

1. Danh hiệu

Đức Phật A-di-đà là vị giáo chủ ở cõi Cực lạc phương tây. A-di-đà có nghĩa vô lượng quang, vô lượng thọ. Nghĩa là hào quang và tuổi thọ của ngài không thể lường được.

2. Tiên thân

Thời đức Phật Thế Tụ Tại Vương, có vị quốc vương tên Kiền-thi-ca nghe Phật thuyết pháp liền bỏ ngôi vua xuất gia làm Tỳ-kheo hiệu là Pháp Tạng. Một hôm, ngài đánh lễ Phật cầu xin chứng minh cho ngài phát bốn mươi tám lời nguyện. Do nguyện lực ấy, sau này ngài thành Phật hiệu A-di-đà ở cõi Cực lạc.

(Kinh Đại A-di-đà)

“Lại, một thuở xa xưa ở cõi San-đề-lam có ông vua tên Vô Tránh Niệm. Do đại thần Bảo Hải khuyến tiến, nhà vua gặp đức Phật Bảo Tạng, thành tâm cúng dường, quy y thọ giáo. Nhà vua phát nguyện sau này thành Phật sẽ làm giáo chủ một cõi cực kỳ trang nghiêm thanh tịnh để giáo hóa chúng sanh. Đức Phật Bảo Tạng thọ ký cho ngài sau này sẽ thành Phật hiệu A-di-đà, cõi nước tên Cực lạc ở phương tây. Hiện giờ ngài đã thành Phật và đang thuyết pháp tại đó.”

(Kinh Bi Hoa)

3. Hạnh nguyện

Đức Phật A-di-đà xưa phát bốn mươi tám lời nguyện lớn, trong đó có lời nguyện sẵn sàng tiếp dẫn chúng sanh nào niệm danh hiệu của ngài. Dù người ấy chỉ niệm mười câu danh hiệu ngài trước khi lâm chung, ngài cũng tiếp dẫn vãng sanh về cõi Cực lạc.

4. Biểu tượng

Đức Phật A-di-đà thường thờ có hai tượng: Tượng ngồi kiết già trên tòa sen, tay kiết định ấn, tương tự tượng Thích-ca. Tượng đứng trên hoa sen lơ lửng trong hư không, bên dưới là bể cả sóng dậy chập chồng, mắt ngài nhìn xuống, tay phải đưa lên ngang vai, tay trái duỗi xuống như sẵn sàng chờ đợi tiếp cứu những người đang trầm mịch. Tượng ấy gọi là tượng Di-đà phóng quang.

5. Tâm ý

Chúng ta cần tìm hiểu ý nghĩa tượng phóng quang này. Theo trong mật giáo giải thích: tay phải Phật đưa lên biểu thị tứ thánh (Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Phật), tay trái duỗi xuống biểu thị lục phàm (thiên, nhân, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục). Nghĩa là ngài sẵn sàng tiếp độ lục phàm đưa lên quả vị tứ thánh. Ý nghĩa hình tượng này, chúng ta thấy rõ hơn, qua bốn câu kệ tán dương ngài:

*Ái hà thiên xích lãng,
Khổ hải vạn trùng ba;
Dục thoát luân hồi lộ,
Tảo cấp niệm Di-đà.*

Dịch:

*Sông ái sóng ngàn thước,
Bể khổ dậy muôn trùng;
Kiếp luân hồi muốn thoát,
Sớm gặp niệm Di-đà.*

Chúng ta là những chúng sanh đang đắm chìm trong sông ái, nước mắt đau thương thống khổ tràn trề như bể cả. Đức Phật Di-đà đang đứng chờ trong hư không, đã duỗi cánh tay vàng chờ đợi cứu vớt chúng ta. Nhưng chúng ta có chịu ngoi đầu lên khỏi dòng sông ái, đưa tay cho ngài cứu vớt hay không? Hay cứ mãi lặn hụp trong sông mê bể ái, để đức Phật mãi đợi chờ mà

không có một sự đáp ứng nào? Cánh tay vàng kia cứ đuổi thẳng đờn chờ, mà đàn con dại này mãi say mê lợi đuổi bắt những hòn bọt, lặn mò bóng trăng. Để rồi bị sóng cuốn nước trôi càng ngày càng ra khơi, khiến người mẹ hiền kia đã lạc giọng kêu gọi. Kinh chép:

“Các đức Như Lai trong mười phương nhớ thương chúng sanh như mẹ nhớ con. Nếu con trốn mẹ thì cái nhớ ấy cũng không ích gì. Nếu con nhớ mẹ như mẹ nhớ con thì mẹ và con trong đời này, trong các đời sau quyết không xa nhau. Nếu tâm chúng sanh nhớ Phật niệm Phật thì trong hiện tại và ở tương lai nhất định thấy Phật, cách Phật không xa...”

(Kinh Lăng-nghiêm, chương Đại Thế Chí Niệm Phật)

Hai người cùng hướng mặt về nhau mà đi, dù điểm phát xuất cách xa thế mấy, nhưng cũng được gặp nhau. Nếu hai người trở lưng mà đi, dù khi khởi hành họ ở bên cạnh nhau, song càng đi họ càng xa nhau. Đức Phật luôn luôn hướng về chúng ta, nếu chúng ta cứ né trốn ngài thì làm sao gặp được Phật. Đáng lý chúng ta có cảm thì Phật mới ứng song ở đây đức Phật sẵn sàng ứng, mà chúng ta không chịu cảm, thật đúng câu Phật quở: “Các ông là người mê muội đáng thương”.

Người phát tâm tu Tịnh độ tin chắc đức Phật đang chờ đờn tiếp đón chúng ta về cõi Cực lạc (tín), gắng công niệm Phật (hạnh), mong mỗi đờn sanh về cõi Phật (nguyện). Có đủ ba yếu tố này nhất định sẽ vãng sanh về Cực lạc.

Hình ảnh đức Phật A-di-đà là hình ảnh mong chờ đón tiếp. Chúng ta phải sớm thức tỉnh nhận chân sự khổ đau, trong khi đang đắm chìm trong bể ái, để quay về với đức Từ bi. Phật là hiện thân cứu khổ, chúng ta là thật thể khổ đau. Một ngày nào chúng ta không còn đau khổ, ngày ấy đức Phật sẽ không còn duỗi tay chờ đợi cứu vớt chúng sanh.



TƯỢNG ĐỨC DI-LẶC

(*Maitreya*)

1. Lược sử

Bồ-tát Di-lặc người Nam Ấn, sanh trong nhà Bà-la-môn, sau theo Phật Thích-ca xuất gia tu hành. Phật thọ ký: Sau khi Phật Niết-bàn, Bồ-tát Di-lặc sanh về cung trời Đâu-suất, trụ trên đó bốn ngàn năm - tính theo năm tháng ở thế gian là sáu mươi ức bảy ngàn muôn năm (6070000000) sau đó sanh xuống thế giới này tu hành ở trong vườn Hoa Lâm, dưới cội cây long hoa thành Phật hiệu Di-lặc.

2. Công hạnh

Ngài tu pháp quán các pháp Duy thức. Tất cả chúng sanh mê lầm chấp các pháp thế gian là thật có (biến kế sở chấp), nên bị sanh tử luân hồi, sự thật các pháp đều do nhân duyên sanh khởi (y tha khởi), in tuồng

như có, mà không thật có. Chung quy các pháp không ngoài tánh chân thật viên mãn (viên thành thật), lúc nào cũng tròn đầy sáng suốt không biến hoại. Quán như thế, phá được cái chấp mê lầm của phàm phu, nhận thấy hiện tướng các pháp do nhân duyên sanh khởi, thấu đạt chân tánh các pháp là chân thật tròn đầy. Đó là giác ngộ chứng quả.

3. Biểu tượng

Tượng ngài thờ theo lối Tam Thế Phật cũng tương tự tượng Phật Thích-ca. Chỉ đáng chú ý nhất bức tượng hình một vị Hòa thượng mập mập, miệng cười toe toét, mặc áo phơi ngực, bày cái bụng to tướng, chung quanh có sáu đứa bé quấy nhiễu, đứa chọc tay vào mũi, đứa móc miệng, đứa chìa vào hông..., ngài vẫn cười tự nhiên. Tượng này cũng gọi tượng Bồ-tát Di-lặc. Đây là y cứ vào điển tích Bồ Đại hòa thượng - Hòa thượng mang đũa lớn mà tô tượng.

Bồ Đại hòa thượng xuất hiện vào đời nhà Lương ở Trung Hoa, ngài ăn mặc xốc xếch, đi đâu thường mang cái bị lớn, gặp ai có món gì xin món ấy dồn vào bị, gặp những bọn trẻ con đem ra phân phát cho chúng. Bọn trẻ con thích ngài lắm. Hôm sắp tịch, ngài ngồi trên tảng đá bên chùa Nhạc Lâm, nói bài kệ:

*Di-lặc chân Di-lặc,
Phân thân thiên bách ức;
Thời thời thị thời nhân,
Thời nhân tự bất thức.*

Dịch:

*Di-lặc thật Di-lặc,
Phân thân trăm, ngàn, ức;
Luôn luôn chỉ người đời,
Người đời tự chẳng biết.*

4. Tâm ý

Pho tượng này vừa căn cứ vào hóa thân Bồ-tát, vừa hàm chứa ý nghĩa sâu xa. Di-lặc Bồ-tát là hiện thân của đức tánh hỷ xả. Bởi vì, ngài đã thấy các pháp do nhân duyên sanh khởi, không thật chỉ có giả danh, nên không chấp các pháp. Các pháp ấy không rời chân tánh viên mãn, nên dù sanh diệt biến hoại vẫn không thấy mất còn, tăng giảm. Một hôm, hòa thượng Bảo Phước gặp hòa thượng Bồ Đại liền hỏi: Đại ý Phật pháp là thế nào? Bồ Đại buông bị lớn xuống đất, đứng thẳng khoanh tay. Hỏi tiếp: Chỉ là như vậy, hay lại có việc hướng thượng? Bồ Đại mang bị lên vai, đi.

Qua hành động trên, chúng ta thấy hạnh chánh yếu của ngài là xả. Đại ý Phật pháp là buông bỏ tất cả. Còn đeo đẳng, còn chấp chặt thì không thể nào thấu đạt được Phật pháp. Nhưng, xả bằng cách gắng gượng, xả mà vẫn còn luyến tiếc thì cái xả ấy cũng chưa thật là xả. Phải xả bằng cách vui vẻ thích thú, thì cái xả ấy mới thật là hỷ xả. Khi xả tất cả, người ta tưởng như không còn gì nữa, nhưng không. Sẽ còn đại Bồ-đề, là pháp hướng thượng. Cho nên, đến câu hỏi thứ hai, ngài mang bị lên vai đi. Lấy đức hỷ xả làm chánh yếu,

nên hình tượng ngài lúc nào nơi miệng cũng nở nụ cười hỷ hả. Do vui vẻ mà xả, cũng do xả nên được vui. Vì thế, ngài vui cười mãi mãi, dù bất cứ ở hoàn cảnh nào. Đến như sáu đứa bé chơi nghịch ngợm, đứa móc miệng, đứa chỉ tay vào mắt, đứa ngoáy lỗ tai, đứa chọt vào mũi, đứa đâm vô ngực, đứa lói vào hông, mà ngài vẫn nở nụ cười tự tại. Sáu đứa bé ấy được mệnh danh là Lục tặc. Nghĩa là sáu đứa giặc hằng theo quấy nhiễu những kẻ tu hành. Chúng nó tượng trưng cho mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của con người. Tại sao mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý của chúng ta mà gọi là sáu đứa giặc? Nếu muốn giết hết giặc tức là phải tiêu diệt chúng hết sao?

Vì sáu cơ quan này tiếp xúc với ngoại cảnh, sanh nhiễm ái, gây ra tội lỗi đau khổ, nên gọi chúng là giặc. Như mắt thấy sắc sanh đắm trước, dục vọng dấy khởi, rồi muôn ngàn tội lỗi theo đó mà hình thành. Khi tai nghe tiếng hay, sanh say mê, tâm hồn xao xuyến, chạy đuổi theo tiếng hay mà quên hết những gì cao thượng thanh bai. Lúc mũi ngửi mùi hương sanh lòng ưa thích, càng ưa thích càng kiếm tìm, để thỏa mãn lòng ưa thích, người ta không ngại gì tội lỗi, do đó tội lỗi chập chồng. Lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý nghĩ pháp cũng như thế. Đó là nói về chiều thuận của nó. Nếu về chiều nghịch, mắt thấy sắc xấu sanh chán ghét, mũi ngửi mùi hôi sanh gớm nhớm, tai nghe tiếng dở sanh bực bội... là gốc khiến sân hận nổi lên. Tóm lại, tiếp xúc cái thích với nó thì sanh tham, cái không thích thì sanh sân cả hai điều là cội nguồn tội lỗi, nên gọi nó là sáu đứa giặc.

Tuy nhiên, không phải phá hoại sáu cơ quan ấy gọi là giết hết giặc. Phá hoại nó, chúng ta sẽ thành kẻ tật quyền, không lợi gì cho sự tu tập. Chúng ta phải học theo gương đức Di-lặc, xả tất cả chấp ngã, chấp pháp. Ngã pháp đã xả hết, chúng ta sẽ tự tại trước mọi cảnh, chừng ấy dù bọn lục tặc phá phách đến đâu cũng không làm náo loạn tâm ta. Ta đã thắng được chúng và hàng phục chúng trở thành tay sai đắc lực của ta. Lúc chúng ta còn là phàm phu sáu cơ quan ấy là sáu đứa giặc hàng phá hoại ta, khi chúng ta chứng được quả thánh sáu cơ quan ấy trở thành sáu thứ thần thông (thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, thần túc thông, tha tâm thông, túc mạng thông, lậu tận thông). Thế là, sáu cơ quan ấy thành giặc thù hay thắng dụng đều do tâm chấp ngã pháp hay xả ngã pháp của chúng ta mà ra. Nó không phải tội lỗi, không phải công ơn, tội lỗi hay công ơn gốc ở tâm chấp hay xả của chúng ta mà thôi.

Biết như vậy, chúng ta gắng tập đức hỷ xả của ngài Di-lặc buông bỏ tất cả hận thù, buông bỏ mọi cố chấp, buông bỏ lòng tham trước... Tất cả đều buông bỏ thì lòng chúng ta nhẹ nhàng như quả bóng đứt dây, thênh thang như hư không bao hàm vạn tượng, vui vẻ hồn nhiên như đứa trẻ thơ nhìn vào ống kính vạn hoa. Được thế, còn gì làm ta đau khổ, còn gì khiến ta phải bực bội đấm mê. Đến đây, tâm như bể rộng mênh mông, trời cao thăm thẳm, mặc tình thuyền bè qua lại mà không lưu lại một vết tích gì trong bể, tùy duyên trăm ngàn mây nổi mà không ngại nhau trong hư không.

Thờ tượng đức Di-lặc hay lễ bái ngài, chúng ta phải nhớ hạnh hỷ xả là pháp tu chánh yếu để giải thoát mọi khổ đau. Có hạnh hỷ xả là có giải thoát, có an vui. Hỷ xả là thần dược trị lành mọi bệnh chấp trước của chúng sanh. Nụ cười của đức Di-lặc là nụ cười muôn thuở, không bao giờ biến đổi.



BỒ-TÁT QUÁN THẾ ÂM

(Avalokiteshvara Bodhisattva)

1. Danh hiệu

Quán Thế Âm, nghĩa là quán sát tiếng kêu than của chúng sanh trong thế gian để độ cho họ thoát khổ.

2. Tiền thân

Thuở đức Phật Bảo Tạng, ngài là thái tử con vua Vô Trách Niệm. Ngài theo vua cha đến nghe Phật thuyết pháp và thỉnh Phật cùng tăng chúng về cung cúng dường. Do công đức ấy, được Phật thọ ký sau này làm Bồ-tát hiệu là Quán Thế Âm, phụng tá đức Phật A-di-đà giáo hóa chúng sanh và sau nữa sẽ thành Phật hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương.

(Kinh Bi Hoa quyển ba, phẩm Chư Bồ-tát Bản Thọ Ký)

3. Hạnh nguyện

Bồ-tát Quán Thế Âm không có trong lịch sử thế giới này. Ngài là vị Bồ-tát hầu cận đức Phật A-di-đà ở thế giới Cực lạc phương tây. Có chỗ nói ngài không cố định ở thế giới nào, tùy chúng sanh ở đâu đau khổ thì ngài thị hiện đến cứu độ. Quán Thế Âm là xem xét tiếng kêu đau khổ của chúng sanh ở đời. Vì thế, ngài là hiện thân của từ bi. Chỗ nào có chúng sanh khổ đau là có ngài hiện thân đến đây. Ngài hằng tùy loại chúng sanh hóa thân độ họ. Có nhiều lần ngài hóa thân người nữ độ đời, nên người ta thường gọi ngài là Phật Bà.

4. Biểu tượng

Nghiên cứu về hình tượng ngài, chúng ta thấy có lắm tượng. Những tượng y cứ theo giả sử, như: Quán Âm Hải Nhi (thể theo cốt truyện Quán Âm Thị Kính), Quán Âm Nam Hải, Quán Âm Tử Trúc... Những tượng y cứ theo các kinh phái Mật tông, như: Quán Âm Mã Đầu, Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, Quán Âm Cửu Diện... Có một pho tượng phổ thông nhất là Quán Âm thanh tịnh bình thùý dương liễu. Tượng này ngài Trí Khải hằng tán dương, chúng ta cố gắng tìm hiểu.

Tượng ngài hình người nữ đứng trên hoa sen, tay phải cầm cành dương, tay trái cầm bình thanh tịnh, trong bình đựng nước cam lồ. Chúng ta hằng lạy mười hai câu nguyện sau khi tụng phẩm Phổ Môn, có câu “Nam-mô thanh tịnh bình thùý dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lồ sai tâm nguyện.” Câu nguyện này đã diễn tả đúng hình tượng ngài. Giờ đây, chúng ta tìm hiểu chi tiết qua hình tượng đó.

5. Thâm ý

Tại sao Bồ-tát Quán Thế Âm lại là người nữ? Theo kinh Di-đà nói: người sanh về cõi Cực lạc tuy chưa chứng quả thánh vẫn không có tướng nam, tướng nữ. Kinh A-hàm nói: người nữ có năm chướng không thể thành Phật... Thế mà, Bồ-tát Quán Thế Âm lại hiện thân người nữ?

Bồ-tát Quán Thế Âm hiện thân của đức từ bi. Muốn nói lên tình thương chân thành tha thiết nhất trong con người, không tình thương nào qua tình mẹ thương con. Mẹ đối với con là tình thương chân thành thâm thúy bao la, khó lấy gì có thể hình dung được. Cho nên, đức Quán Thế Âm hiện thân là một người mẹ hiền của nhân loại, hay của tất cả chúng sanh. Người mẹ dầu bận công ăn việc làm gì, một khi nghe tiếng con kêu khóc, mẹ buông bỏ tất cả vội vàng chạy lại vỗ về con. Đức Quán Thế Âm cũng thế, dù bận việc giáo hóa ở đâu, một khi nghe tiếng kêu thương của chúng sanh, ngài liền hiện thân đến an ủi. Vì thế, gọi ngài là Bồ-tát Quán Thế Âm. Người mẹ hiền của tất cả chúng sanh, người mẹ lúc nào cũng lắng nghe tiếng nức nở từ cõi lòng của đàn con đại đang đắm chìm trong bể khổ mênh mông, để đến xoa dịu, cứu thoát khiến mọi khổ não đều được tiêu tan.

Tay phải ngài cầm cành dương liễu là tượng trưng cho đức nhẫn nhục. Tay trái cầm bình thanh tịnh đựng nước cam lồ là tượng trưng cho tâm từ bi. Chỉ có cành dương liễu mới có khả năng mang nước cam lồ rưới mát chúng sanh.

Dương liễu là loại cây vừa dẻo vừa mềm, gặp gió mạnh thì uốn mình theo chiều gió, gió dừng là trở về vị trí cũ. Nếu cứng như cành cây lim, cây gỗ thì gió không thể lay, một khi bị gió lay là phải gãy. Nếu yếu như cành liễu thì chỉ buông rũ theo chiều gió. Cứng quá, mềm quá đều không có sức chịu đựng lâu dài. Cành dương nhờ sức mềm dẻo nên khéo tùy duyên mà không mất vị trí. Tức là tuy chiều theo cảnh mà không bị cảnh chi phối. Vì thế, cành dương được tượng trưng cho đức nhẫn nhục. Nhẫn nhục không có nghĩa ai làm sao cũng được, ai bảo gì cũng nghe. Chính bản chất của nó là khéo tùy thuận người, để hướng dẫn họ, theo đường lối hay lập trường của mình. Tùy thuận mà không bị họ chi phối, ngược lại chi phối được họ. Người nhẫn nhục mới trông qua như rất yếu hèn, kỳ thật họ có sức mạnh phi thường, đã tự chiến thắng được tình cảm, được phản ứng của bản năng. Họ đã vượt ra ngoài phạm trù con người phạm tục, nếu lấy con mắt phạm tục nhìn họ thì không thể nào hiểu nổi. Người chửi ta giận, người đánh ta đỡ, đó là bản năng tự vệ của tất cả mọi người. Bị chửi mà không giận, bị đánh mà không đỡ, ấy mới là việc khó làm, phi bậc thánh giả khó thể làm được. Hằng ngày chúng ta sống theo tình cảm, theo bản năng, thấy những phản ứng như vậy cho là phải lẽ, hợp lý. Nếu thấy người bị chửi mà không giận..., chúng ta liền đâm ra bực tức, khi để họ, cho là kẻ hèn yếu nhất nhúa. Đâu ngờ, những kẻ ấy đã đứng trên đỉnh chúng ta, mà ở dưới này chúng ta vẫn tự cao tự đại.

Nước cam lồ là thứ nước rất trong, mát và thơm ngọt, do hứng ngoài sương mà được. Chũ cam là ngọt. Chũ lồ độc trại chũ lộ, tức là sương hay móc. Khi người ta bị nóng bức khô khan, nếu được một giọt nước cam lồ thấm vào cổ sẽ nghe ngọt ngào mát rượi. Nước cam lồ tượng trưng cho lòng từ bi của Bồ-tát. Khi chúng sanh bị lửa phiền não thiêu đốt, thiết tha cầu cứu nơi Bồ-tát, ngài sẽ mang nước từ bi đến dập tắt và đem lại cho người sự mát mẻ an lành. Chúng ta đang sống trong nhà lửa tam giới, ngọn lửa phiền não của chúng ta nổi cháy rần rần, nếu không có giọt nước từ bi của Bồ-tát, chắc hẳn tất cả chúng ta đều phải chết thiêu trong lò phiền não.

Từ bi là lòng thương không vụ lợi, không phân biệt thân sơ, không thấy có quý tiện, lòng thương chân thật bình đẳng. Sự quý báu cao cả của nó, chỉ có nước cam lồ mới đủ tính cách tượng trưng. Nước cam lồ chẳng những cứu người qua cơn khát cháy cổ, mà còn đem lại cho người mùi thơm ngon, ngọt dịu. Từ bi chẳng những cứu người trong cơn nguy khốn, mà còn đem lại cho người nguồn an lạc vô biên. Bởi tính chất quý báu vô thượng của nước cam lồ như vậy, nên phải đựng nó trong một cái bình thanh tịnh. Vì của quý bao giờ cũng đựng trong món đồ quý.

Bình thanh tịnh là tượng trưng ba nghiệp trong sạch. Chúng ta ôm ấp lòng từ bi muốn ra cứu độ chúng sanh, nếu thân, miệng, ý chưa trong sạch thì khó mong

thực hiện lòng từ bi. Nếu cố gắng thực hiện, một thời gian cũng lạc về danh hay vì lợi. Ví như người có khoa y được, sẵn sàng chữa trị bệnh khổ cho người, khi những con bệnh được lành, đương nhiên phải có sự đền đáp hay khen ngợi trên báo chí, nếu người ấy ý chưa trong sạch dễ nóng lòng danh lợi. Do đó, dần dần làm hoen ố lòng từ bi. Cho nên, muốn thực hiện lòng từ bi, điều kiện tiên quyết là ba nghiệp phải thanh tịnh.

Muốn mang nước cam lồ ra rưới mát chúng sanh, phải dùng cành dương làm phương tiện. Bởi vì chúng sanh trong đời này nghiệp chướng quá sâu dày, ít khi thấy lẽ phải. Họ chỉ sống theo bản ngã, sống vì dục vọng của họ, khó ai làm cho họ hài lòng. Dù người ấy sẵn sàng tiếp giúp họ trong khi khốn đốn, mà họ vẫn không biết ơn, đôi khi còn phản bội. Người sẵn lòng từ bi ra tế độ chúng sanh, nếu thiếu đức tánh nhẫn nhục thì sự tế độ khó được viên mãn. Không phải ai ai cũng sẵn sàng đưa tay cho ta dìu ra khỏi con đường nguy hiểm hết đâu, dù họ là những kẻ mù. Có kẻ tin đưa tay cho ta dìu đi, song giữa đường vấp phải những hòn đá nhỏ, hay chạm những gốc cây, là họ sừng sộ với ta. Có kẻ dìu đi được một đoạn, họ cho là nhọc nhằn khổ sở, không muốn đi nữa, rồi kiếm chuyện làm khó dễ ta. Có kẻ không ưng đưa tay cho ta dìu, lại còn mắng nhiếc ta thậm tệ. Ở những trường hợp đó, dù ta có thiện chí muốn cứu giúp họ thế mấy, nếu thiếu đức nhẫn nhục, thử hỏi ta có thể làm được việc gì? Bởi thế, người học đạo từ bi trước phải tập đức nhẫn nhục khi nhẫn nhục được thuần rồi mới ra thực hiện từ bi. Chưa tập được đức nhẫn nhục đã vội ra thực hành từ bi, chẳng những không làm được hạnh

từ bi, mà lại phát sanh sân hận là khác. Cho nên, phải có cành dương rồi, sau mới nhúng nước cam lồ rưới mát chúng sanh.

Để thấy rõ công hạnh từ bi, chúng ta hãy nghe đoạn văn tán dương năng lực hành dương của ngài Thiên Thai:

Thùy dương liễu biến sai cam lồ, trừ nhiệt não dĩ giai đắc thanh lương, tâm thanh cứu khổ ư tứ sanh, thuyết pháp độ thoát ư lục đạo, bảm từ bi kiên cố chi tâm, cụ tự tại đốn nghiêm chi tướng, hữu cầu giai ứng, vô nguyện bất từng, cố ngã tri lưu, đốn thừa tịnh quán, thành tụng mật ngôn, gia trì pháp thủy. Thị thủy giả, phương viên tùy khí, dinh hư nhậm thời, xuân dương đông ngưng, khảm lưu lương chỉ, hạo hạo hồ, diệu nguyên mạc trắc, thao thao hồ, linh phái nan cùng, bích giáng tàng long, hàn đàm tẩm nguyệt, hoặc tại quân vương long bút hạ, tán tác ân ba, hoặc cư Bồ-tát liễu chi đầu sai vi cam lồ, nhất đích tài triêm, thập phương câu tịnh.

Dịch:

Cầm hành dương (ngài) rưới nước cam lồ lên khắp cả, trừ nhiệt não (ngài) làm cho mọi người đều được tắm trong dòng suối thanh lương. Nghe tiếng kêu mà cứu khổ cho tứ sanh, ngài thuyết pháp để độ thoát cho lục đạo. Sẵn tâm niệm từ bi kiên cố, đủ đáng vẻ tự tại trang nghiêm, không ai cầu mà chẳng ứng, không nguyện nào mà chẳng thành. Cho nên, chúng con là kẻ xuất gia, an trụ trong tịnh quán, chí thành đọc lại mật ngôn và gia trì pháp thủy. Tịnh thủy này vòng tròn tùy theo bình chứa đựng, có hay không cũng tùy tiết tùy thời.

Mùa xuân là loãng, mùa đông thì đặc, khi chảy khi đọng thật là mênh mông; nguồn sâu khó lường, chảy mãi thao thao, thật là dòng linh khôn tuyệt. Ở trong khe đá, nước ngâm bóng loài rồng, ở dưới ao thu, nước tắm lấy bóng nguyệt. Tịnh thủy này hoặc đọng dưới ngòi bút của đấng quân vương để rồi làm tràn ngập sóng ân, hoặc nằm trên đầu hành dương liễu của vị giác hữu tình để rưới thành cam lồ linh diệu. Chỉ cần một giọt nước rưới lên là mười phương đều được sạch trong. (N. H).

Muốn diễn tả lòng từ bi cao cả của Bồ-tát Quán Thế Âm, tác giả dùng giọt nước hành dương, thật là linh động biến ảo. Nước không cố định ở một hình thức nào, tùy duyên biến chuyển, có khi là thể lỏng, có khi là thể cứng, có lúc lại biến thành hơi. Nếu chúng ta chấp nước chỉ có ở thể lỏng, tức không hiểu được nước. Không phải chỉ ở một hình thức cố định, mà linh động tùy duyên. Đủ duyên cơ cảm thì Bồ-tát ứng hiện.

Nước khi đọng dưới hồ thu trong xanh in hiện bóng trăng, khi lóng trong khe đá làm nhà cửa loài rồng, lúc chảy âm âm thành suối gào thác đổ, thật không thể lường được diệu dụng của nước. Lòng từ bi của Bồ-tát cũng thế, mênh mông như bể cả bao hàm tất cả chúng sanh, tràn trề như ngọn triều lên mang hạnh phúc cho mọi loài thọ hưởng. Bất cứ nơi nào, chốn nào có cảm thì Bồ-tát đều ứng hiện. Sự ứng hiện tùy theo căn tánh chúng sanh, kẻ thấy Bồ-tát ở hình thức này, người cảm Bồ-tát nơi tướng trạng khác. Tựu trung có cảm thông nhất định có linh ứng.

Chỉ một giọt nước (nhỏ mực) đọng dưới ngòi bút của hàng vua chúa cũng đủ làm cho muôn dân thấm nhuần ơn vũ lộ. Hoặc một giọt nước (giọt cam lồ) nằm trên đầu nhành dương liễu của bậc Bồ-tát cũng đủ giải thoát mọi loài chúng sanh. Lòng từ bi không phải chỉ có ở trong tâm Bồ-tát, trong tâm những người tu hành, mà còn có ở trong lòng bậc đế vương, trong lòng kẻ có quyền thế. Cho nên, ai cũng có thể là bậc cứu khổ chúng sanh, miễn họ phát tâm từ bi. Từ bi không phải là gia bảo dành riêng cho các bậc tu hành, mà nó là của chung tất cả nhân loại. Dù ở hoàn cảnh nào, trường hợp nào, cũng có thể thực hiện từ bi được, nếu trong lòng chứa sẵn từ bi.

Qua những lời tán dương trên, chúng ta thấy lòng từ bi cao cả khôn lường. Chúng ta lễ tượng đức Quán Thế Âm luôn luôn phải ghi nhớ hai đức tánh căn bản của ngài: nhẫn nhục và từ bi, để đem áp dụng vào bản thân chúng ta. Có thể, sự lễ bái mới thật là hữu ích và cần thiết vô cùng.



BỒ-TÁT ĐẠI THẾ CHÍ

(*Mahāsthāmaprāpta Bodhisattva*)

1. Danh hiệu

Theo kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đại Thế Chí có nghĩa là dùng ánh sáng trí tuệ soi khắp hết thấy, khiến chúng sanh trong ba đường ác được giải thoát và được năng lực vô thượng.

2. Tiên thân

Thuở xa xưa ở thế giới Vô Lượng Đức Tỳ An Lạc thị hiện có đức Phật hiệu Kim Quang Sư Tử Du Hý ra đời hóa độ chúng sanh.

Trong nước có ông vua hiệu Oai Đức, lấy chánh pháp trị dân nên cũng gọi là Pháp vương. Trong nước ấy không có người nữ, toàn là do hóa sanh. Vua kính thờ đức Phật Kim Quang Sư Tử Du Hý không biết mỗi nhàm.

Một hôm, vua tọa thiền tam-muội, khi xuất định thấy hai hoa sen mọc bên tả hữu, trong mỗi hoa sen có mỗi đồng tử, rồi cùng nhà vua đến Phật nghe pháp. Vua Oai Đức đó là tiền thân Phật Thích-ca, hai vị đồng tử là Bồ-tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí.

(Quán Thế Âm Bồ-tát Thọ Ký kinh)

Lại một thuở khác, ngài là con trai thứ của vua Vô Trách Niệm tên Ni-ma. Ngài được thân thừa cúng dường đức Phật Bảo Tạng và phát nguyện độ sanh, được Phật thọ ký: Sau này làm Bồ-tát hiệu là Đắc Đại Thế (Đại Thế Chí), phụ tá bên cạnh đức Phật A-di-đà ở cõi Cực lạc. Và, sau nữa ngài sẽ thành Phật hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương, ở thế giới Đại Thế.

(Kinh Bi Hoa, quyển ba, phẩm Chư Bồ-tát Bồn Thọ Ký)

3. Hạnh nguyện

Ngài dùng pháp môn Niệm Phật tam-muội để tự tu và hóa độ chúng sanh. Trong hội Lăng-nghiêm, đức Phật Thích-ca hỏi chỗ sở tu sở đắc của các vị La-hán và Bồ-tát, ngài tự thuật: “Thời đức Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang dạy con niệm Phật tam-muội... Như địa xưa của con dùng tâm niệm Phật nhập vô sanh nhẫn. Nay ở thế giới này, con tiếp độ người niệm Phật về Tịnh độ...” Đức Quán Thế Âm dùng lòng từ bi lắng nghe tiếng đau khổ đến cứu độ chúng sanh, đức Đại Thế Chí dùng ánh sáng trí tuệ soi đường cho chúng sanh được giải thoát.

4. Biểu tượng

Ngài đứng bên hữu đức Phật A-di-đà, tướng người cư sĩ cổ đeo chuỗi anh lạc, tay cầm hoa sen xanh. Đây là lối thờ Di-đà tam tông: Đức Phật Di-đà ở giữa, bên tả Bồ-tát Quán Thế Âm, bên hữu Bồ-tát Đại Thế Chí.

5. Thâm ý

Bồ-tát hình người cư sĩ để nói lên hạnh nguyện độ sanh của ngài luôn luôn gần gũi quần chúng. Bởi vì muốn cảm thông nhau thì trước phải cùng hình thức như nhau. Bồ-tát là bạn lành của chúng sanh, cho nên mang hình thức người cư sĩ để dễ lẫn lộn trong nhân gian mà hóa độ họ.

Hoa sen xanh tượng trưng thanh tịnh, tức là đoạn đức. Dùng trí tuệ dứt sạch tất cả phiền não nhiễm ô, cứu vớt chúng sanh lên khỏi vũng bùn ác trước.

Muốn cứu vớt chúng sanh về tịnh độ, trước phải dạy họ dứt sạch phiền não ô uế. Vì thế, danh hiệu ngài đã nói lên ý nghĩa vận dụng ánh sáng trí tuệ chiếu soi cho chúng sanh thấy rõ những uế trước nơi mình, đồng thời giúp cho họ có sức mạnh đoạn trừ những uế trước ấy, nhiên hậu đưa họ về Tịnh độ.

Mỗi đức Phật đều đầy đủ hai đức tánh quan trọng là từ bi và trí tuệ. Thiếu một trong hai đức tánh này, không bao giờ thành Phật. Cho nên, thờ tượng tam tông để biểu thị ý nghĩa này. Đức Phật Thích-ca có hai vị Bồ-tát phụ tá là Văn-thù và Phổ Hiền. Ngài Văn-thù

tượng trưng trí tuệ. Ngài Phổ Hiền là đại hạnh từ bi. Đức Phật Di-đà cũng thế, có hai Bồ-tát phụ tá là Quán Âm và Thế Chí. Đức Quán Âm tượng trưng từ bi, Bồ-tát Thế Chí tượng trưng trí tuệ. Từ bi ở bên tả, trí tuệ ở bên hữu, để biểu thị trí tuệ lúc nào cũng dẫn đầu thì từ bi mới thành tựu.

Chúng ta thờ Phật, lễ Phật luôn luôn phải học tập và thực hành hai hạnh này. Có thế, sự thờ Phật lễ Phật mới đầy đủ ý nghĩa.



BỒ-TÁT VĂN-THÙ-SƯ-LỢI

(*Mañjuśrī Bodhisattva*)

1. Danh hiệu

Văn-thù-sư-lợi cũng gọi là Mạn-thù-thất-ly, dịch nghĩa là Diệu Đức, Diệu Cát Tường. Vì thấy rõ Phật tánh, mọi đức đều tròn đầy, không sự ràng buộc nào chẳng dứt, nên gọi Diệu Đức.

2. Tiên thân

Thuở xưa, ngài là con thứ ba vua Vô Tránh Niệm tên là thái tử Vương Chúng. Do cúng dường đức Phật Bảo Tạng và phát nguyện độ sanh nên được hiệu là Văn-thù-sư-lợi và được thọ ký sau này sẽ thành Phật ở thế giới thanh tịnh Vô Cấu Bảo Chỉ, hiệu là Phật Văn-thù.

(Kinh Bi Hoa)

Lại, trong kinh Pháp Hoa chép: “Thời đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, ngài là Bồ-tát Diệu Quang thọ trì kinh Pháp Hoa. Tám người con của Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh đều theo học với ngài, sau này các vị ấy đều thành Phật, trong số đó có Phật Nhiên Đăng và Di-lặc.”

3. Hạnh nguyện

Ngài là vị Bồ-tát hiểu thấu Phật tánh, đầy đủ ba đức: Pháp thân, Bát-nhã, Giải thoát; hằng đem ba đức ấy giác ngộ chúng sanh. Ngài là hiện thân của căn bản trí, cho nên trong hàng Bồ-tát ngài là thượng thủ. Trong các hội thuyết pháp của đức Phật Thích-ca, ngài luôn hiện thân trợ hóa.

4. Biểu tượng

Tay phải ngài cầm kiếm sắc bén. Tay trái cầm hoa sen xanh. Mình ngồi trên lưng sư tử xanh. Có nơi ngài hiện tướng người xuất gia, vì với tư cách trợ hóa cùng đức Phật Thích-ca nên phải hiện thân người xuất gia như các vị Tỳ-kheo. Có chỗ thờ ngài với hình thức người cư sĩ đội mũ, mặc giáp, cầm kiếm. Như Thiệt Tài Đồng Tử tán thán:

*Thân mặc giáp nhũn nhục,
Tay cầm gươm trí tuệ,
Tự tại hàng quân ma,
Xin thương xót cứu vớt tôi.*

(Kinh Hoa Nghiêm tập ba, phẩm Pháp Giới,
hòa thượng Trí Tịnh dịch)

5. Thâm ý

Ngài Văn-thù tượng trưng căn bản trí. Tay phải ngài cầm kiếm là biểu thị trí đức. Dùng trí tuệ sáng suốt phá tan tất cả vô minh hắc ám. Ánh sáng trí tuệ soi đến đâu, hắc ám tan đến đấy. Như dũa sắt cầm kiếm bén xông pha trong trận mạc, thanh kiếm bay đến đâu thì đầu giặc rơi đến đấy. Sức trí tuệ vô cùng mãnh liệt, như thanh kiếm báu cứng chắc sang sảng, dù chạm phải cùng loại kim khí vẫn không bị khờn mẻ, mà có thể chặt đứt tất cả.

Tay trái ngài cầm hoa sen xanh, biểu thị đoạn đức. Đối với tự thân cũng do sức trí tuệ dứt sạch mọi nhiễm ô tham ái, như hoa sen ở trong bùn mà không nhiễm bùn. Bồ-tát không phải người ẩn nơi non cao rừng thẳm, sống trong cảnh thanh tịnh u nhàn, mà là người sống chung đụng với quần chúng, lăn lộn trong đám bụi trần để cứu độ chúng sanh, nên có lúc ra làm vua, có lúc làm quan, cũng có khi làm kẻ tật nguyên cùng khổ... tuy sống trong đục lạt đầy dẫy, mà Bồ-tát vẫn giữ tâm thanh tịnh không bị ô nhiễm như người đời. Đó là nhờ trí tuệ dứt sạch tham ái, viên thành đoạn đức.

Chiếc giáp ngài mang trên người gọi là giáp nhẫn nhục. Nhờ nó nên các mũi tên thị phi không xâm phạm vào thân. Nó che chở cho Bồ-tát vẹn toàn tâm từ bi; bọn giặc sân hận oán thù không thể nào xúc não được hạnh nguyện của Bồ-tát. Bồ-tát không bao giờ rời chiếc giáp nhẫn nhục. Thiếu nó Bồ-tát không thể nào thực hiện được tâm Bồ-đề.

Con sư tử là biểu thị công năng của trí tuệ. Bởi vì sư tử là chúa sơn lâm, một tiếng rống của nó muôn thú đều nép phục. Bồ-tát do trí tuệ viên mãn hay thuyết pháp phá dẹp tất cả tà thuyết. Một phen chánh pháp vang lên, mọi tà thuyết đều ẩn náu. Như một phen sư tử rống lên thì muôn thú đều kinh tâm tán đởm.

Chúng ta thờ phụng, đánh lễ Bồ-tát Văn-thù là để hướng về trí tuệ sẵn có của chúng ta. Lâu rồi, chúng ta mãi sống quay cuồng theo vô minh tham ái, trôi lăn trong biển sanh tử luân hồi, chịu chấp chồng muôn nỗi khổ đau. Giờ đây, chúng ta hãy tỉnh dậy, quay về với trí tuệ sẵn có của mình, dùng thanh gươm trí tuệ chặt đứt lưới tham ái để vượt ra khỏi bể khổ thâm sâu. Chỉ có trí tuệ mới đủ công năng cứu ta ra khỏi vòng luân hồi nghiệp báo. Sau khi tự cứu được mình bằng khả năng trí tuệ, chúng ta lại dùng nó tuyên dương chánh pháp hóa độ quần mê. Được vậy, phần tự lợi và lợi tha mới được đầy đủ. Tuy nhiên, người chiến sĩ muốn chiến thắng kẻ thù phiền não, muốn cứu thoát mọi người ra khỏi vòng kìm hãm của chúng thì lúc nào trong người cũng không rời chiếc giáp nhẫn nhục. Được thế, mới chắc chắn thành công. Cũng vậy, chúng ta muốn tự giác, giác tha thì hạnh nhẫn nhục không lúc nào dám xao lãng. Có thực hành được như vậy, mới xứng đáng đánh lễ đức Văn-thù tay cầm kiếm, mình mặc giáp, ngồi trên lưng sư tử.



BỒ-TÁT PHỔ HIỀN

(*Viśvabhadra Bodhisattva hoặc Samantabhadra*)

1. Danh hiệu

Phổ Hiền là vị hiền rất gần bậc thánh hay giáo hóa khắp tất cả chỗ. Đức độ khắp tất cả pháp giới; khéo hay điều phục thuận thảo gọi là Hiền. Điều thiện vi diệu khắp tất cả chỗ gọi là Phổ.

2. Tiền thân

Thuở xưa, ngài là con thứ tư vua Vô Tránh Niệm tên là Năng Độ. Do cúng dường đức Phật Bảo Tạng và phát nguyện độ sanh, ngài được Phật thọ ký sau này tu hạnh Bồ-tát sẽ được tên là Kim Cương Trí Huệ Quang Minh Công Đức và sẽ thành Phật ở thế giới Bất Huyền phương đông hiệu là Phổ Hiền Như Lai.

(Kinh Bi Hoa)

3. Hạnh nguyện

Bồ-tát Phổ Hiền có mười hạnh nguyện lớn:

1. Lễ kính chư Phật.
2. Khen ngợi Như Lai.
3. Cúng dường khắp cả.
4. Sám hối nghiệp chướng.
5. Tùy hỷ công đức.
6. Thỉnh Phật chuyển pháp luân.
7. Thỉnh Phật thường ở đời.
8. Thường theo học Phật.
9. Hằng tùy thuận chúng sanh.
10. Hồi hướng khắp hết.

(Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện)

Lại, trong hội Lăng-nghiêm, Phật hỏi về căn viên thông, ngài thuật:

Con đã từng làm con các vị Pháp vương nhiều như số cát sông Hằng, chư Phật mười phương dạy đệ tử có căn Bồ-tát đều tu hạnh Phổ Hiền, là do con mà đặt tên. Bạch Thế Tôn! Con dùng tâm nghe và phân biệt những hiểu biết của chúng sanh, nếu ở phương khác ngoài số thế giới như cát sông Hằng, có một chúng sanh trong tâm phát minh hạnh Phổ Hiền, khi ấy con cưỡi voi trắng sáu ngà phân thân trăm ngàn đến khắp

các chỗ kia. Dù người kia bị nghiệp chướng sâu nặng chưa thấy được con, con ở trong tối xoa đầu, an ủi ủng hộ, khiến người kia được thành tựu...

(Kinh Lăng-nghiêm, chương Phổ Hiền)

4. Biểu tượng

Căn cứ vào tượng Thích-ca tam tông, Bồ-tát Phổ Hiền hầu bên tả đức Phật Thích-ca, Bồ-tát Văn-thù hầu bên hữu. Bồ-tát Phổ Hiền thờ riêng với hình thức ngư cư sĩ, cưỡi voi trắng sáu ngà, hai tay chấp lại.

5. Tâm ý

Ngài tượng trưng cho chân lý, Văn-thù tượng trưng chân trí, lý trí dung thông. Hoặc ngài tượng trưng cho tam-muội, Văn-thù tượng trưng cho Bát-nhã. Hoặc ngài tượng trưng cho hạnh, Văn-thù tượng trưng cho giải, hạnh giải viên dung. Hoặc ngài tượng trưng cho từ bi, Văn-thù tượng trưng cho trí tuệ. Đức Phật dùng chân trí thâm đạt chân lý, vì thế biểu thị hai vị Bồ-tát phụ tá hai bên. Hoặc đức Phật Bi, Trí viên mãn, nên hai ngài thường có mặt bên trái, bên phải đức Phật.

Riêng tượng Bồ-tát Phổ Hiền ngồi trên lưng voi trắng sáu ngà để biểu thị hạnh nguyện rộng lớn. Trong các loài thú, về sức mạnh chuyên chở, con voi là mạnh hơn cả. Nó hay chuyên chở người và vật từ chỗ này đến chỗ khác. Bồ-tát Phổ Hiền cũng thế, dùng đại hạnh hóa độ chúng sanh, đưa họ từ bờ mê đến bến giác.

Lại, con voi trắng có sáu ngà, biểu thị Bồ-tát tuy còn lăn lộn trong trần để hóa độ chúng sanh, mà nghiệp chướng đã trong sạch. Sáu ngà là tượng trưng cho lục độ, chèo thuyền lục độ, Bồ-tát cứu vớt chúng sanh đang chìm đắm trong bể khổ. Mặc dù bể khổ mênh mông, chúng sanh vô lượng, Bồ-tát không ngại hà mệt nhọc vẫn say sưa cứu vớt không ngừng. Những chiếc chèo bố thí, cánh buồm tinh tấn..., mục tiêu thiền định, tay lái trí tuệ mãi hoạt động luôn luôn tiến tới không bao giờ bị sóng gió khiến phải lui sụt.

Chúng ta thờ Bồ-tát Phổ Hiền là thờ chân lý, hằng ngày kính lễ ngài, chúng ta phải tự tỉnh ăn năn tránh xa mọi ảo vọng, trở về phối hợp với chân lý. Còn gì đau buồn bằng, hằng ngày sống trong chân lý mà chúng ta bị mờ mịt bởi vô minh, rồi lấy vọng làm chân, lấy giả làm thật, càng ngày càng cách xa chân lý. Chúng ta hãy mở mang trí tuệ, nhìn thẳng vào mặt chân lý để được giác ngộ như chư Phật. Có vậy mới xứng đáng là Điều Ngự Tử.

Lại, thờ Bồ-tát Phổ Hiền cũng là thờ đại hạnh vô biên của chư Bồ-tát. Kính lễ ngài có nghĩa là chúng ta tôn trọng học đòi theo hạnh nguyện rộng lớn của ngài. Hãy đập tan đi cái vỏ ích kỷ hẹp hòi của chúng ta để hòa mình trong hạnh nguyện mênh mông của Bồ-tát. Còn đeo đẳng cái vỏ ích kỷ này là còn khổ đau, còn chìm đắm, phải gỡ nó bỏ đi, chúng ta sẽ nhẹ nhàng vượt khỏi muôn lớp trùng dương đến nơi bờ giác an vui. Lòng từ vô hạn, hạnh nguyện vô biên của Bồ-tát

là những tiếng còi cảnh tỉnh, kêu gọi chúng ta hãy sống dậy trong đồng thể đại bi, trong chân như vĩnh cửu. Bỏ đi cái vỏ nhỏ nhen, tạm bợ, mà con người đang vì nó tạo nghiệp khổ ngập trời.



BỒ-TÁT ĐỊA TẠNG

(*Kṣitigarbha Bodhisattva*)

1. Danh hiệu

Địa Tạng có nghĩa an nhẫn, bất động như đại địa; tư duy sâu xa kín đáo như kho tàng bí mật.

2. Tiền thân

Thời tượng pháp của đức Phật Giác Hoa Định Tụ Tại Vương, có người con gái dòng Bà-la-môn đầy đủ phước đức, mọi người đều cung kính. Mẹ cô không tin Tam bảo lại khi dễ, tuy cô cố gắng giáo hóa mà không thể được. Sau khi mẹ chết, vì lòng hiếu thảo cô cúng dường tượng đức Phật Giác Hoa Định Tụ Tại Vương cầu xin biết được mẹ đang sanh về đâu. Vì lòng chí hiếu cảm thông đến Phật, đức Phật dạy cô về nhà, đêm đến ngồi nhớ danh hiệu ngài sẽ biết chỗ mẹ sanh. Làm đúng như lời

Phật dạy, cô được thấy cảnh địa ngục và sau rốt biết mẹ cô nhờ phước đức của cô đã được sanh về cõi trời. Sau khi thấy cảnh khổ đau ở địa ngục, cô phát nguyện:

Bao giờ địa ngục trống không, chúng sanh độ hết, tôi mới thành Phật quả.

Cô gái ấy là tiền thân Bồ-tát Địa Tạng.

(Kinh Địa Tạng Bản Nguyện Công Đức)

3. Hạnh nguyện

Đức Phật ở trên cung trời Đao-lợi thọ ký ngài rằng:

Địa Tạng ghi nhớ: ngày nay tôi ở cõi trời Đao-lợi trong đại hội có tất cả chư Phật, trời, rồng, bát bộ nhiều đến trăm ngàn muôn ức không thể nói, đem người, trời, các chúng sanh... chưa ra khỏi tam giới, còn ở trong nhà lửa giao phó cho ông. Ông chớ để các chúng sanh ấy rơi vào đường ác trong một ngày một đêm...

(Kinh Địa Tạng Bản Nguyện Công Đức,
phẩm Chúc Lụy Nhân Thiên)

Lại, kinh Địa Tạng Thập Luận có đoạn:

Người thiện nam này Bồ-tát Địa Tạng, mỗi ngày vào buổi sáng, vì muốn làm thành thực các hữu tình, nhập các thiền định nhiều như số cát sông Hằng, từ định xuất rồi, đi khắp mười phương các cõi Phật làm thành thực tất cả hữu tình đã được giáo hóa, tùy cơ cảm của hữu tình khiến được lợi ích an lạc.

(Địa Tạng Thập Luận kinh)

Theo kinh Địa Tạng Bản Nguyên, đức Phật Thích-ca phó chúc cho ngài cứu độ chúng sanh sau khi Phật nhập Niết-bàn cho đến lúc đức Di-lặc ra đời. Căn cứ các tiền thân của ngài, ngài thường nguyện làm cho địa ngục trống không và độ hết chúng sanh. Nói về hạnh nguyện của ngài, chúng ta có thể thấy rõ trong bài tán sau đây:

*Khể thủ từ bi đại Giáo chủ
 Địa ngôn: kiên, hậu, quảng hàm tàng.
 Nam phương thế giới vông hương vân,
 Hương võ, hoa vân, cập hoa võ,
 Bảo võ, bảo vân, vô số chủng,
 Vi tường, vi thụy, biến trang nghiêm.
 Thiên, nhân vấn Phật thị hà nhân?
 Phật ngôn: Địa Tạng Bồ-tát chí,
 Tam thế Như Lai đồng tán ngưỡng,
 Thập phương Bồ-tát cộng quy y.
 Ngã kim túc thực thiện nhân duyên,
 Tán dương Địa Tạng chân công đức:
 Từ nhân, tích thiện,
 Thệ cứu chúng sanh.
 Thủ trung kim tích, chấn khai địa ngục chi môn,
 Chưởng thượng minh châu,
 quang nhiếp đại thiên thế giới.
 Diêm vương điện thượng,*

*Nghiệp kính đài tiên,
 Vị Nam Diêm-phù-đề chúng sanh
 Tác đại chúng minh công đức chủ.
 Đại bi, đại nguyện,
 Đại thánh, đại từ,
 Bốn tôn, Địa Tạng Bồ-tát ma-ha-tát.*

Dịch:

*Dập đầu kính lễ đức Giáo chủ
 Đại từ bi: đức độ của ngài,
 Như đất dày bao hàm rộng khắp.
 Thế giới phương nam tỏa mây hương,
 Mưa hương, mây hoa cùng mưa hoa,
 Mây báu, mưa báu vô số lớp,
 Biến hiện điềm lành khắp trang nghiêm.
 Trời, người hỏi Phật nhân gì vậy?
 Phật rằng: Địa Tạng Bồ-tát hiện,
 Chư Phật ba đời đều tán ngưỡng,
 Mười phương Bồ-tát thấy quy y.
 Nhân xưa bồi đắp chút duyên lành,
 Nay con tán dương chân công đức:
 Địa Tạng Bồ-tát đại từ bi
 Góp tập nhân lành độ chúng sanh.
 Rung tích trượng mở toang địa ngục,
 Nâng minh châu soi khắp đại thiên.*

*Trước đài “nghiệp kính”, điện Diêm vương,
 Vì chúng sanh ở cõi Nam Diêm,
 Làm giáo chủ chứng minh công đức.
 Nam-mô đại bi, đại nguyện, đại thánh, đại từ
 Bốn Tôn Địa Tạng Bồ-tát ma-ha-tát.*

(Ban Hộ niệm Hội Việt Nam Phật giáo dịch)

4. Biểu tượng

Tượng ngài đứng là người xuất gia, đầu tròn, mặc áo ca-sa, tay phải cầm tích trượng có mười hai khoen, tay trái nắm hạt minh châu.

5. Thâm ý

Các vị Bồ-tát khác phần nhiều hiện thân cư sĩ, đặc biệt Bồ-tát Địa Tạng hiện thân vị Tỳ-kheo. Bởi vì bản nguyện của ngài là cứu thoát chúng sanh ra khỏi địa ngục (cũng có nghĩa ngục tam giới), nên hình ảnh của ngài là con người giải thoát (xuất gia). Mình có giải thoát mới mong độ thoát chúng sanh được. Qua hình ảnh giải thoát của ngài, khiến chúng sanh hâm mộ cầu mong ngài độ thoát. Song muốn giải thoát chúng sanh phải có phương tiện gì? - Trong tay sẵn có tích trượng và minh châu.

Tích trượng là một pháp khí do Phật chế ra. Những vị Tỳ-kheo thời xưa đi khất thực, vai mang bình bát, tay cầm tích trượng. Tích trượng có hai công dụng:

1. Đến trước cổng nhà người rung tích trượng reng reng, khiến người hay ra cúng dường.

2. Lúc đi đường gặp rắn rết đuổi chúng đi, tránh khỏi tai họa. Trên đầu tích trượng có mười hai khoen tượng trưng mười hai nhân duyên. Đức Phật giác ngộ lý nhân duyên sanh thành bậc Chánh giác. Ngài cũng đem lý nhân duyên giáo hóa chúng sanh ngót bốn mươi chín năm. Muốn được giải thoát trước phải ngộ lý mười hai nhân duyên. Đức Địa Tạng tay phải cầm tích trượng có mười hai khoen để nói lên ý nghĩa: Ngài luôn luôn dùng pháp thập nhị nhân duyên cảnh tỉnh chúng sanh. Nhờ sự cảnh tỉnh ấy, chúng sanh nhận chân được chân lý, giải thoát vòng sanh tử mê lầm.

Tuy nhiên, muốn thấu rõ lý nhân duyên phải nhờ ánh sáng trí tuệ. Chúng sanh trầm luân mãi mãi bởi vô minh che đậy, không trông thấy pháp duyên sanh như huyễn, chấp thật ngã, thật pháp nên cứ lẫn quẩn trong vòng luân hồi. Muốn phá được vô minh phải phát huy trí tuệ. Trí tuệ tăng trưởng thì vô minh sẽ lùi xa. Biểu thị trí tuệ là viên minh châu trong lòng bàn tay đức Địa Tạng. Viên minh châu ấy soi sáng tất cả chốn u minh làm cho mọi chúng sanh bị giam cầm trong ngục tối trông thấy ánh sáng đều được thoát khỏi ngục hình. Cũng vậy, chúng sanh bị giam cầm trong ngục vô minh, một phen phát sinh ánh sáng trí tuệ, ngục thất vô minh liền tan vỡ, mọi người đều được thông dong tự tại.

Chúng ta thờ tượng đức Địa Tạng để nói lên lòng khao khát giải thoát. Sự giải thoát của chúng ta được thành tựu hay không là do trí tuệ nhận chân được lý thập nhị nhân duyên hay không. Nếu chúng ta hằng ngày vận dụng hết tâm tư của mình suy nghiệm

pháp thập nhị nhân duyên, một ngày nào đó, thời tiết nhân duyên đến, bỗng nhiên bừng sáng. Đó là chúng ta đã nhờ đức Địa Tạng cứu thoát trong thời không có đức Phật ở đời. Ngược lại, chúng ta cứ đành lẽ ngài với ý niệm ỷ lại, dù ngài có muốn cứu độ chúng ta thế mấy cũng khó bề cứu được. Đức Địa Tạng sẵn sàng cứu độ chúng ta ra khỏi địa ngục, song chúng ta phải có đủ hai yếu tố: phát huy trí tuệ và soi thấu pháp thập nhị nhân duyên. Có thế, công dụng độ sanh của Bồ-tát Địa Tạng mới thực hữu.

